

Số: 56 /CV-MCF-TCHC

Long An, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- LÊ TRƯỜNG SƠN**

Nơi nhận:
- Như trên;
- CBTT;
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực thực phẩm trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (gọi tắt là "Công ty") là một Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 lần đầu ngày 18/02/2005, đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 19/05/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 thay đổi lần thứ 16 ngày 19/05/2022 là 107.778.380.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm lẻ bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MECHANNICS CONSTRUCTION AND FOODSTUFF JOINT - STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: MECOFOOD.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MCF.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 08/5/2024)
Ông Lê Phát Tài	Chủ tịch	(Bầu nhiệm kỳ V (2024 - 2028) từ ngày 08/5/2024)
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Phó Chủ tịch	(Bầu nhiệm kỳ V (2024 - 2028) từ ngày 08/5/2024)
Bà Lê Mai Hân	Phó Chủ tịch	(Bầu nhiệm kỳ V (2024 - 2028) từ ngày 08/5/2024)
Ông Nguyễn Bình Hiền	Thành viên	(Bầu nhiệm kỳ V (2024 - 2028) từ ngày 08/5/2024)
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên	(Bầu nhiệm kỳ V (2024 - 2028) từ ngày 08/5/2024)

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng ban	(Bầu nhiệm kỳ V (2024 - 2028) từ ngày 08/5/2024)
Bà Lê Thị Hồng Nhung	Thành viên	(Bầu nhiệm kỳ V (2024 - 2028) từ ngày 08/5/2024)
Ông Phan Lê Duy	Thành viên	(Bầu nhiệm kỳ V (2024 - 2028) từ ngày 08/5/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Trường Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Phục	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Số: 76/2025/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, được lập tại ngày 24/02/2025, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Lưu Minh Tới

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
tỉnh Long An

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		170.878.235.463	135.826.871.992
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.125.122.734	6.068.926.742
1. Tiền	111	5.1	3.125.122.734	6.068.926.742
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.831.513.072	28.745.907.460
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	37.388.664.052	28.563.398.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		154.402.000	252.887.363
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	4.105.520	1.855.066.477
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(1.715.658.500)	(1.925.445.150)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	131.297.065.754	100.836.807.471
1. Hàng tồn kho	141		131.297.065.754	100.836.807.471
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		624.533.903	175.230.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		624.533.903	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	175.230.319
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		24.246.779.852	33.508.328.999
I Các khoản phải thu dài hạn	210		536.000.000	386.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	536.000.000	386.000.000
II Tài sản cố định	220		23.586.536.624	28.429.354.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	23.524.697.742	28.342.583.594
- Nguyên giá	222		122.722.943.426	121.100.572.601
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.198.245.684)	(92.757.989.007)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	61.838.882	86.770.706
- Nguyên giá	228		837.530.502	837.530.502
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(775.691.620)	(750.759.796)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	124.243.228	4.692.974.699
1. Chi phí sản xuất, Kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	4.127.305.412
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		124.243.228	565.669.287
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		195.125.015.315	169.335.200.991

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		76.827.041.726	45.579.727.742
I- Nợ ngắn hạn	310		76.557.041.726	45.309.727.742
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	12.913.283.262	7.837.355.773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	2.885.096.846	6.747.606.859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.464.469.063	1.079.013.771
4. Phải trả người lao động	314		546.440.000	3.878.164.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		103.086.351	41.666.667
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	908.888.650	2.421.163.118
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	55.908.200.650	21.274.031.400
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		346.975.942	620.145.429
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.480.600.962	1.410.580.525
II- Nợ dài hạn	330		270.000.000	270.000.000
i. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	270.000.000	270.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		118.297.973.589	123.755.473.249
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	118.297.973.589	123.755.473.249
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107.778.380.000	107.778.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(31.818.182)	(31.818.182)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.045.084.000	5.055.904.066
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.506.327.771	10.953.007.365
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		152.094.831	191.462.556
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.354.232.940	10.761.544.809
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		195.125.015.315	169.335.200.991

Long An, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Người lập



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	480.125.601.327	443.846.689.702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.2	480.125.601.327	443.846.689.702
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	438.831.587.862	393.759.129.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		41.294.013.465	50.087.559.712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	1.003.227.170	595.670.489
7. Chi phí tài chính	22	6.5	5.998.195.185	3.264.356.754
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.874.805.179	3.055.424.812
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	12.687.912.566	13.346.653.295
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	21.684.964.764	21.863.153.431
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		1.926.168.120	12.209.066.721
11. Thu nhập khác	31	6.8	13.005.328.407	2.010.502.891
12. Chi phí khác	32	6.8	2.403.423.468	318.652.878
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.8	10.601.904.939	1.691.850.013
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		12.528.073.059	13.900.916.734
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.873.840.119	3.037.371.925
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.654.232.940	10.863.544.809
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	765,562	833,675

Long An, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Văn Kết

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Lê Trường Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.528.073.059	13.900.916.734
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		6.615.188.501	6.791.610.805
- Các khoản dự phòng	03		(482.956.137)	95.978.365
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.369.221	36.764.534
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(171.044.446)	64.583.792
- Chi phí lãi vay	06		5.874.805.179	3.055.424.812
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		24.365.435.377	23.945.279.042
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.850.588.643)	6.854.447.900
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.332.952.871)	11.062.843.728
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.794.262.147)	(1.240.603.284)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(624.533.903)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.874.805.179)	(3.055.424.812)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.563.563.771)	(2.703.850.661)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.808.306.563)	(2.146.316.296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.483.577.700)	32.716.375.617
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.330.944.766)	(1.261.901.543)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		126.102.693	1.765.454.545
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.941.753	6.179.421
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.159.900.320)	509.732.423
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		480.361.897.046	282.578.789.052
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(445.727.727.796)	(306.839.757.937)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.933.405.600)	(7.867.821.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21.700.763.650	(32.128.790.625)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.942.714.370)	1.097.317.415
(50 = 20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.068.926.742	4.971.803.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.089.638)	(193.929)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	3.125.122.734	6.068.926.742
(70 = 50+60+61)				

Người lập



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Long An, ngày 24 tháng 02 năm 2025



Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm là một Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 lần đầu ngày 18/02/2005, đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 19/05/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 thay đổi lần thứ 16 ngày 19/05/2022 là 107.778.380.000 VND (Bằng chữ: Một trăm lẻ bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MECHANNICS CONSTRUCTION AND FOODSTUFF JOINT - STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt: MECOFOOD

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MCF.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 212 người (tại ngày 01/01/2024 là 298 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm là về lương thực thực phẩm, Xây lắp cơ khí và bao bì mỹ nghệ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại, hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại; Và
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Công ty có 3 địa điểm kinh doanh hạch toán phụ thuộc tập trung tại TP. Tân An bao gồm:

<u>STT</u>	<u>Tên xí nghiệp</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1	Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Số 4 Cử Luyện, Phường 5, TP. Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ
2	Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	Số 28 Cao Văn Lầu, Phường 5, TP. Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
3	Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Số 27 Võ Ngọc Quận, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục được phân loại là tài sản, áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2024.
- Đối với các khoản mục được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
Tỉnh Long An

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 15
Dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính và tài sản vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm và tài sản vô hình khác là 15 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về sản phẩm cơ khí được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng sản phẩm cơ khí phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 căn cứ vào các hợp đồng đã ký với người mua.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp cơ khí, bê tông tươi và vật liệu xây dựng; lương thực, thực phẩm; bao bì mỹ nghệ và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý là trong nước và nước ngoài. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
Tỉnh Long An

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	298.721.800	306.597.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.826.400.934	5.762.329.742
Tổng	3.125.122.734	6.068.926.742

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi nhánh công ty cổ phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	-	4.322.400.000
Dong Phuong DISTRIBUTOR	5.390.070.884	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng thành phố Tân An	6.829.241.500	-
Phải thu các khách hàng khác	25.169.351.668	24.240.998.770
Tổng	37.388.664.052	28.563.398.770

*Trong đó: Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên
liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.1)*

1.211.604.804

1.235.519.272

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngân hạn				
T and T Supermarket Inc	4.105.520	-	1.855.066.477	-
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	-	-	1.641.158.477	-
Công ty TNHH Thực Phẩm Anh Duyệt	4.105.520	-	213.908.000	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	536.000.000	-	386.000.000	-
	536.000.000	-	386.000.000	-
Tổng	540.105.520	-	2.241.066.477	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)	300.000.000		300.000.000	

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	113.363.742.594	-	85.158.406.369	-
Công cụ, dụng cụ	1.043.969.712	-	788.139.372	-
Chi phí SX KDDD	3.208.707.659	-	1.707.620.746	-
Thành phẩm	13.381.543.528	-	12.453.685.308	-
Hàng hóa	299.102.261	-	690.193.033	-
Hàng gửi bán	-	-	38.762.643	-
Tổng	131.297.065.754	-	100.836.807.471	-

Tại ngày 31/12/2024, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 94.181.250.000 VND và 99.027.500.000 VND (tại ngày 01/01/2024: 41.676.000.000 VND và 81.327.500.000 VND VND) lần lượt được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (Thuyết minh 5.13).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.5 Nợ xấu

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2024 (VND)				Tại ngày 01/01/2024 (VND)			
	Số năm qua hạn	Giá gốc (+)	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi	Số năm qua hạn	Giá gốc (+)	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	> 3 năm	22.350.000	(22.350.000)	-	> 3 năm	22.350.000	(22.350.000)	-
Công ty Cổ Phần Socon Việt Nam	> 3 năm	1.000.075.000	(1.000.075.000)	-	> 3 năm	1.000.075.000	(1.000.075.000)	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	> 3 năm	625.120.000	(625.120.000)	-	> 3 năm	625.120.000	(625.120.000)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	> 3 năm	30.270.000	(30.270.000)	-	> 3 năm	35.120.000	(35.120.000)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mỹ Tín	> 3 năm	37.843.500	(37.843.500)	-	> 3 năm	37.843.500	(37.843.500)	-
Công ty TNHH Lương Thực Thực Phẩm Long An	> 3 năm	-	-	-	> 3 năm	355.273.300	(204.936.650)	150.336.650
Tổng		1.715.658.500	(1.715.658.500)	-		2.075.781.800	(1.925.445.150)	150.336.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	39.822.195.204	46.129.569.416	33.182.226.116	1.966.581.865	121.100.572.601
Tăng trong năm	161.712.452	821.467.464	732.190.909	57.000.000	1.772.370.825
Mua trong năm	-	-	732.190.909	57.000.000	789.190.909
Xây dựng cơ bản hoàn thành	161.712.452	821.467.464	-	-	983.179.916
Giảm trong năm	-	-	(150.000.000)	-	(150.000.000)
Thanh lý nhượng bán	-	-	(150.000.000)	-	(150.000.000)
Số dư tại 31/12/2024	39.983.907.656	46.951.036.880	33.764.417.025	2.023.581.865	122.722.943.426
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	30.651.736.955	33.892.351.959	26.261.791.164	1.952.108.929	92.757.989.007
Tăng trong năm	1.363.023.273	2.692.778.717	2.511.069.113	23.385.574	6.590.256.677
Khấu hao trong năm	1.363.023.273	2.692.778.717	2.511.069.113	23.385.574	6.590.256.677
Giảm trong năm	-	-	(150.000.000)	-	(150.000.000)
Thanh lý nhượng bán	-	-	(150.000.000)	-	(150.000.000)
Số dư tại 31/12/2024	32.014.760.228	36.585.130.676	28.622.860.277	1.975.494.503	99.198.245.684
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	9.170.458.249	12.237.217.457	6.920.434.952	14.472.936	28.342.583.594
Tại ngày 31/12/2024	7.969.147.428	10.365.906.204	5.141.556.748	48.087.362	23.524.697.742

Nguyên giá của tài sản cố định các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 với giá trị là 42.763.924.920 VND (tại ngày 01/01/2024 là 36.989.298.163 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2024 với giá trị là 16.955.174.107 VND (tại ngày 01/01/2024 là 22.457.592.701 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
Tỉnh Long An

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2024	474.745.773	362.784.729	837.530.502
Tăng trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	474.745.773	362.784.729	837.530.502
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2024	387.975.067	362.784.729	750.759.796
Tăng trong năm	24.931.824	-	24.931.824
Khấu hao trong năm	24.931.824	-	24.931.824
Số dư tại ngày 31/12/2024	412.906.891	362.784.729	775.691.620
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	86.770.706	-	86.770.706
Tại ngày 31/12/2024	61.838.882	-	61.838.882

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 với giá trị là 737.803.229 VND (tại ngày 01/01/2024 là 737.803.229VND).

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	4.127.305.412
Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Công ty Cổ phần	-	4.127.305.412
Chế biến Nông sản XK Sài Gòn - Việt Hưng (i)	-	-
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	124.243.228	565.669.287
Bảo trì, sửa chữa dây chuyền máy chế biến gạo - Trạm	-	284.876.639
kinh doanh chế biến lương thực Cao Lãnh	-	-
Cải tạo, nâng cấp sửa chữa phân xưởng 1 - Xí nghiệp	-	257.462.848
Lương thực Thực phẩm	-	-
Di dời trạm bơm PCCC - XN XLCK	41.232.253	-
Sàng nguyên liệu đầu dây chuyền máy - Trạm KD CB LT	32.158.627	-
Cao Lãnh	-	-
Cải tạo băng tải kép 9m + 7m, ụ neo tàu bến bãi - PX1 XN	50.852.348	-
LTTP	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	23.329.800
Tổng	124.243.228	4.692.974.699

(i) Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty đã được Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn đã đồng ý hòa giải và đã thanh toán theo Quyết định số 01/2024/QĐST- KDTM ngày 16/2/2024 của Tòa án Nhân dân Huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An về việc công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
Tỉnh Long An

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
DNTN Hai Ron	-	-	606.376.900	606.376.900
Công ty TNHH MTV TM DV Vận chuyển Minh Anh	2.261.004.078	2.261.004.078	1.504.489.547	1.504.489.547
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Thành Phát	3.631.313.476	3.631.313.476	877.990.248	877.990.248
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Thành Nam	1.541.179.470	1.541.179.470	2.266.687.340	2.266.687.340
Các đối tượng khác	5.479.786.238	5.479.786.238	2.581.811.738	2.581.811.738
Tổng	12.913.283.262	12.913.283.262	7.837.355.773	7.837.355.773

5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
RAMA FOOD MANUFACTURE CORPORATION	2.561.526.846	-
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu	-	5.431.695.000
Sài Gòn - Việt Hưng	-	735.293.250
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	323.570.000	560.618.609
Các đối tượng khác	2.885.096.846	6.747.606.859
Tổng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND	
	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm
Phải nộp		
Thuế GTGT	1.079.013.771	5.277.848.058
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.892.392.766
Thuế thu nhập cá nhân	1.061.563.771	151.758.396
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.450.000	2.563.563.771
Các loại thuế và lệ phí khác	-	515.697.686
Thuế môn bài	-	1.654.264.313
	-	108.600
	7.000.000	7.000.000

5.12 Các khoản phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngân hạn		
Kinh phí công đoàn	908.888.650	2.421.163.118
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	754.471.753	577.272.853
	50.000.000	75.000.000
Công ty TNHH Thực phẩm Anh Duy - Xuất khẩu	-	1.667.723.368
ủy thác		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.416.897	101.166.897
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	270.000.000	270.000.000
	270.000.000	270.000.000
Tổng	1.178.888.650	2.691.163.118

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Số có khả năng		Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (i)	28.422.379.050	28.422.379.050	173.925.648.633	157.429.269.583	11.926.000.000	11.926.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (ii)	27.485.821.600	27.485.821.600	268.745.543.657	244.971.722.057	3.712.000.000	3.712.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (iii)	-	-	37.690.704.756	43.326.736.156	5.636.031.400	5.636.031.400
Tổng	55.908.200.650	55.908.200.650	480.361.897.046	445.727.727.796	21.274.031.400	21.274.031.400

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
Tỉnh Long An

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(i) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An

Số tiền được vay	Hợp đồng cho vay số 02/CV/0020/KHDN/23LD ngày 22/11/2024, với hạn mức cho vay: Đối với hoạt động kinh doanh lúa gạo là 100.000.000.000 VND, đối với hoạt động kinh doanh khác là 11.000.000.000 VND
Mục đích vay	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định
Thời hạn vay	12 tháng
Lãi suất vay	Áp dụng cơ chế lãi suất cho vay thỏa thuận trên cơ sở thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm khách hàng nhận nợ, tại từng thời điểm nhận nợ, lãi suất vay cố định được hai bên thống nhất ghi trên từng giấy nhận nợ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	- Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013. - Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0034/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023 - Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0019/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021 - Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0022/NHNT-CRC/TC22 ngày 20/04/2022 - Phương tiện giao thông vận tải đường bộ và xe máy chuyên dụng theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng thế chấp này ký giữa Ngân hàng và Công ty. - Thế chấp 1 xe ô tô tải (thùng lửng) 990kg biển số đăng ký 62C-161.46 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0035/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023. - Thế chấp hàng hóa luân chuyển và/hoặc quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại của khách hàng 0033/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng thế chấp này ký giữa Ngân hàng và Công ty. - Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0036/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2024	28.422.379.050 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
Tỉnh Long An

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(ii) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An

Số tiền được vay	Hợp đồng cho vay hạn mức số 2350.2302/2024-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 13/3/2024, với hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND.
Mục đích vay	Vay vốn bổ sung vốn lưu động
Thời hạn vay	Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Lãi suất vay	Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	Theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0001/2018/HĐBĐVNHT700 ngày 03/04/2018; Theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; Theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018; Theo Hợp đồng thế chấp số 1999.0008/2019 ngày 12/03/2019; Theo Hợp đồng thế chấp số 1950.0204/2019/HĐBĐVNHT700 ngày 02/04/2019; Và các văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp.
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2024	27.485.821.600 VND

(iii) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An

Số tiền được vay	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023/2735249/HĐTD ngày 05/9/2023, với hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND.
Mục đích vay	Vay vốn bổ sung vốn lưu động
Thời hạn vay	Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ thời điểm nhận nợ
Lãi suất vay	Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/2735249/HĐBĐ ngày 26/3/2021, chủ yếu thế chấp: - Đầu tư 01 máy tách màu năng suất 9-11 T nguyên liệu/h và thiết bị phụ trợ. - Đầu tư 01 máy tách màu năng suất 9-11 T nguyên liệu/h và thiết bị phụ trợ máy số 02. - Cẩn trực bánh xích hiệu BHCYRHS ERIE 38B - 02 Ô tô trộn bê tông SANY 10 m ³ - 01 Ô tô trộn bê tông hiệu C&C
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2024	0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	107.778.380.000	(31.818.182)	4.004.822.066	10.979.490.296	122.730.874.180
Lãi trong năm trước	-	-	1.051.082.000	10.863.544.809	10.863.544.809
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(1.051.082.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.576.624.000)	(1.576.624.000)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(292.500.000)	(292.500.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.867.821.740)	(7.867.821.740)
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	(102.000.000)	(102.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	107.778.380.000	(31.818.182)	5.055.904.066	10.953.007.365	123.755.473.249
Số dư tại 01/01/2024	107.778.380.000	(31.818.182)	5.055.904.066	10.953.007.365	123.755.473.249
Lãi trong năm này	-	-	-	9.654.232.940	9.654.232.940
Chuyển quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận (i)	-	-	(5.055.904.066)	5.055.904.066	-
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023 (i)	-	-	1.045.084.000	(1.045.084.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 (i)	-	-	-	(1.567.627.000)	(1.567.627.000)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2023 (i)	-	-	-	(310.700.000)	(310.700.000)
Chia cổ tức năm 2023 (i)	-	-	-	(12.933.405.600)	(12.933.405.600)
Thù lao Hội đồng Quản trị năm 2024 (ii)	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư tại 31/12/2024	107.778.380.000	(31.818.182)	1.045.084.000	9.506.327.771	118.297.973.589

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết số 24/NQ-DHCTD.MCF ngày 08/5/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế (trừ quỹ khen thưởng ban điều hành và thù lao Hội đồng Quản trị) năm 2023.
- Quỹ đầu tư phát triển từ các năm trước hoàn nhập với số tiền là 5.055.904.066 VND
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 15% trên lợi nhuận sau thuế (trừ quỹ khen thưởng ban điều hành và thù lao Hội đồng Quản trị) năm 2023.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
Tỉnh Long An**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 310.700.000 VND.

- Thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền là 102.000.000 VND đã thanh toán trong năm 2023.

- Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 12% trên vốn điều lệ, tương ứng số tiền là 12.933.405.600 VND. Ngày 08/5/2024, Công ty ghi nhận cổ tức phải trả cho các cổ đông căn cứ vào Nghị quyết số 30/NQ-MCF-HĐQT ngày 13/5/2024 của Hội đồng Quản trị về việc ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chia cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt (ngày đăng ký cuối cùng theo nghị quyết là ngày 29/5/2024).

(ii) Công ty đã thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị trong năm 2024 với số tiền là: 300.000.000 VND.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Giá trị tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Giá trị tính theo mệnh giá (VND)
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần	60,00%	6.466.800	64.668.000.000	60,00%	6.466.800	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40,00%	4.311.038	43.110.380.000	40,00%	4.311.038	43.110.380.000
Tổng	100%	10.777.838	107.778.380.000	100%	10.777.838	107.778.380.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	107.778.380.000	107.778.380.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.933.405.600	7.867.821.740

d. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ**VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
Tỉnh Long An**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.15 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**a. Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.037.457.122	754.942.672
Trong vòng 2 đến 5 năm	1.995.073.187	2.005.635.941
Trên 5 năm	2.385.869.137	1.777.994.203
Tổng	5.418.399.446	4.538.572.816

b. Tài sản nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2024	01/01/2024
	Kg	Kg
Gạo NL 20% tấm	26.762	26.762

c. Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền USD	2.488,06	2.809,82
Tương đương tiền VND	62.680.256	67.571.001

d. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí (ii)	10.978.100	10.978.100
Doanh nghiệp tư nhân Điền Mãi (i)	33.483.175	33.483.175
Công ty TNHH XD TM Hà Thành (i)	42.000.000	42.000.000
Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh (i)	35.354.000	35.354.000
Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL (i)	34.000.000	34.000.000
Công ty CP Lương Thực Hậu Giang (i)	7.524.103.500	7.524.103.500
Tổng	7.679.918.775	7.679.918.775

(i) Các đối tượng công nợ này được xóa sổ từ năm 2020 do xác định không có khả năng thu hồi. Công ty thực hiện xóa nợ theo Biên bản họp hội đồng xử lý nợ ngày 30/11/2020 của Hội đồng xử lý nợ Công ty.

(ii) Đối tượng công nợ này Công ty đã thực hiện xóa sổ kế toán từ năm 2011 do xác định không có khả năng thu hồi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
Tỉnh Long An

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	477.105.856.604	441.371.976.339
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.019.744.723	2.474.713.363
Doanh thu bán phế liệu	-	-
Tổng	480.125.601.327	443.846.689.702
<i>Trong đó: Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>67.337.185.968</i>	<i>18.875.388.350</i>

6.2 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	477.105.856.604	441.371.976.339
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.019.744.723	2.474.713.363
Tổng	480.125.601.327	443.846.689.702
<i>Trong đó: Doanh thu thuần bán hàng cho các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>67.337.185.968</i>	<i>18.875.388.350</i>

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	435.155.282.030	390.771.886.957
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.993.275.824	2.449.055.442
Giá vốn hàng tồn kho hao hụt	444.198.057	379.452.386
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	238.831.951	158.735.205
Tổng	438.831.587.862	393.759.129.990

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	44.941.753	6.179.421
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	944.557.158	589.491.068
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.728.259	-
Tổng	1.003.227.170	595.670.489

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.874.805.179	3.055.424.812
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	123.390.006	172.167.408
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	36.764.534
Tổng	5.998.195.185	3.264.356.754

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.563.521.500	3.527.931.218
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.546.982.376	1.634.363.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.636.742.479	6.928.162.645
Chi phí nhân viên	10.581.900	116.012.000
Chi phí bằng tiền khác	930.084.311	1.140.183.928
Tổng	12.687.912.566	13.346.653.295

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.738.016.001	16.829.456.666
Chi phí vật liệu quản lý	261.963.413	305.032.062
Chi phí khấu hao TSCĐ	459.571.960	411.935.131
Thuế phí và lệ phí	1.714.852.732	598.878.903
Chi phí dự phòng	(209.786.650)	196.206.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.000.103.624	1.021.454.964
Chi phí bằng tiền khác	2.720.243.684	2.500.189.055
Tổng	21.684.964.764	21.863.153.431

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.8 Lợi nhuận khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	126.102.693	-
Phí dịch vụ gửi hàng hóa	218.181.820	272.727.276
Phí cho thuê nhà xưởng	609.545.453	560.454.545
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	611.936.821	714.009.313
Do hàng thừa	813.377.022	123.936.543
Thu nhập khác (i)	10.626.184.598	339.375.214
Tổng	13.005.328.407	2.010.502.891
Chi phí khác		
Chi ủng hộ xây dựng nhà văn hóa và gạo hỗ trợ bão Yagi	246.895.418	-
Các khoản chậm nộp thuế	1.108.600	166.632.392
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản	-	70.763.213
Các khoản khác (i)	2.155.419.450	81.257.273
Tổng	2.403.423.468	318.652.878
Lợi nhuận khác	10.601.904.939	1.691.850.013

(i) Trong đó có 9.938.486.088 VND và 2.038.153.604 VND là thu và chi phát sinh do vi phạm một phần của hợp đồng của Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn đã đồng ý hòa giải và đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm theo Quyết định số 01/2024/QĐST-KDTM ngày 16/2/2024 của Tòa án Nhân dân Huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An về việc công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	458.129.283.996	301.622.930.577
Chi phí nhân công	30.547.812.087	33.140.850.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.615.188.501	6.791.610.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.813.537.058	22.210.834.300
Chi phí khác bằng tiền	6.378.609.102	5.573.815.694
Tổng	525.484.430.744	369.340.041.721

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.528.073.059	13.900.916.734
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	1.831.127.538	256.902.121
Các khoản chi phí không được trừ	1.831.127.538	256.902.121
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
Thu nhập chịu thuế	14.359.200.597	14.157.818.855
Thu nhập tính thuế	14.359.200.597	14.157.818.855
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	2.871.840.119	2.831.563.771
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	2.000.000	205.808.154
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.873.840.119	3.037.371.925

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.654.232.940	10.863.544.809
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	(1.403.134.941)	(1.878.327.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.251.097.999	8.985.217.809
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	10.777.838	10.777.838
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	765,562	833,675

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 08/5/2024 của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm; Số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Quản lý điều hành là 1.403.134.941 VND. Quyết định cuối cùng về việc phân phối lợi nhuận năm 2024 thuộc về Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ có thể bị thay đổi sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
Tỉnh Long An**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**Trình bày lại Chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023:**

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành và chi lương thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày lại như sau:

	Năm 2023 đã trình bày (VND)	Năm 2023 trình bày lại (VND)	Chênh lệch (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.863.544.809	10.863.544.809	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành	(1.862.856.721)	(1.878.327.000)	(15.470.279)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.000.688.088	8.985.217.809	(15.470.279)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	10.777.838	10.777.838	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	835,111	833,675	(1,435)

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a) Danh sách các bên liên quan**

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
2	Công ty Lương thực Long An	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
3	Công ty Lương thực Đồng Tháp	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
3	Công ty Lương thực Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
4	Công ty Bột mì Bình Đông	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
5	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
6	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Đơn vị cùng Công ty mẹ
7	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Đơn vị cùng Công ty mẹ
8	Công ty Cổ phần Lương Thực Bình Định	Đơn vị cùng Công ty mẹ
9	Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
10	Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Đơn vị cùng Công ty mẹ
11	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa Miliket	Đơn vị cùng Công ty mẹ
12	Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
Tỉnh Long An

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**b) Thù lao của Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch HĐQT, miễn nhiệm từ ngày 08/5/2024	46.722.000	10.000.000
Ông Lê Phát Tài	Chủ tịch HĐQT	77.308.000	-
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Phó Chủ tịch HĐQT	492.818.000	509.180.000
Bà Lê Mai Hân	Phó Chủ tịch HĐQT	130.254.000	97.777.000
Ông Nguyễn Bình Hiền	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoài	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm từ ngày 15/6/2022	-	10.811.000
Ông Võ Hùng Dũng	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm từ ngày 15/6/2022	-	10.811.000
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm từ ngày 19/4/2023	17.301.000	116.659.000
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên HĐQT	86.821.000	7.000.000
Ông Lê Trường Sơn	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm từ ngày 01/12/2023	-	77.000.000
Tổng		935.224.000	923.238.000

c. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng BKS	308.711.000	312.849.000
Bà Lê Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS	239.094.000	205.778.300
Ông Phan Lê Duy	Thành viên BKS	63.672.000	70.111.000
Tổng		611.477.000	588.738.300

d. Lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Lê Trường Sơn	Tổng Giám đốc	484.881.000	491.249.000
Ông Nguyễn Bình Hiền	Phó Tổng Giám đốc	431.321.000	444.762.000
Ông Nguyễn Minh Phục	Phó Tổng Giám đốc	402.369.000	413.013.000
Tổng		1.318.571.000	1.349.024.000

e. Lương và các lợi ích khác của người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Nguyễn Thị Thanh Phụng	Kế toán trưởng	360.284.000	287.902.000
Ông Phạm Hoàng Chương	Thư ký HĐQT	54.000.000	54.000.000
Tổng		414.284.000	341.902.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

e) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giao dịch mua		1.881.656.736	49.154.502
Công ty Lương thực Tiền Giang	Mua hàng hóa	48.306.949	49.154.502
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Mua dịch vụ	1.832.895.242	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Mua hàng hóa	454.545	-
Giao dịch bán		67.337.185.968	18.875.388.350
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Bán gạo, bao bì, dịch vụ cơ khí	46.290.905.900	1.188.531.000
Công ty Lương thực Long An	Bán gạo, bao bì, dịch vụ cơ khí	7.429.306.711	5.613.591.150
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần- Chi nhánh Thốt Nốt	Bán thành phẩm		311.000.000
Công ty Bột mì Bình Đông	Bán bao bì, dịch vụ cơ khí	1.976.872.500	1.654.231.200
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Dịch vụ cơ khí	8.400.000	431.100.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Bán thành phẩm	40.890.000	32.500.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Bán thành phẩm	9.378.789.000	2.661.575.000
Công ty Cổ phần Lương Thực Bình Định	Dịch vụ cơ khí	-	6.535.600.000
Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Dịch vụ cơ khí	-	447.260.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Bán hàng hóa, dịch vụ	2.210.321.857	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa Miliket	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.700.000	-
Giao dịch khác		7.760.160.000	4.720.764.000
Tổng công ty Lương thực Miền Nam Công ty cổ phần	Chia cổ tức	7.760.160.000	4.720.764.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
Tỉnh Long An

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

f) Số dư chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng	1.211.604.804	1.235.519.272
Công ty Lương thực Long An	995.280.804	528.770.592
Công ty Bột mì Bình Đông	216.324.000	378.778.680
Công ty Lương Thực Đồng Tháp	-	29.370.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	-	298.600.000
Phải thu khác	300.000.000	300.000.000
Công ty Lương Thực Đồng Tháp	300.000.000	300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
Tỉnh Long An

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây lắp cơ khí; bê tông tươi; lương thực, thực phẩm; bao bì mỹ nghệ và lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

a) Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ	Khác	Tổng cộng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	12.540.305.299	11.793.231.806	3.048.474.845	1.047.342.350	28.429.354.300
Xây dựng cơ bản dở dang	-	565.669.287	-	-	565.669.287
Các khoản phải thu	12.039.559.255	14.430.063.371	2.269.423.144	392.861.690	29.131.907.460
Hàng tồn kho	10.988.753.642	84.154.334.133	9.821.025.108		104.964.112.883
Tài sản không thể phân bổ					6.244.157.061
Tổng tài sản					169.335.200.991
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	13.484.179.205	376.042.024	143.022.130	10.302.452.983	24.305.696.342
Phải trả tiền vay	-	21.274.031.400	-	-	21.274.031.400
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả					45.579.727.742

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ	Khác	Tổng cộng
Tổng doanh thu	73.356.446.067	345.162.834.684	25.327.408.951	-	443.846.689.702
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.083.007.267	35.572.442.402	4.432.110.043		50.087.559.712
Trừ: Chi phí không phân bổ					(35.209.806.726)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					14.877.752.986
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư					595.670.489
Chi phí tài chính (không phân bổ)					(3.264.356.754)
Lợi nhuận khác					1.691.850.013
Lợi nhuận kế toán trước thuế					13.900.916.734
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(3.037.371.925)
Lợi nhuận trong năm					10.863.544.809

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
Tỉnh Long An

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ	Khác	Tổng cộng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	9.091.143.482	10.375.075.673	2.584.418.100	1.535.899.369	23.586.536.624
Xây dựng cơ bản dở dang	41.232.253	83.010.975	-	-	124.243.228
Các khoản phải thu	12.054.129.682	21.403.096.486	2.374.286.904	536.000.000	36.367.513.072
Hàng tồn kho	6.295.202.722	119.048.617.304	5.953.245.728	-	131.297.065.754
Tài sản không thể phân bổ					3.749.656.637
Tổng tài sản					195.125.015.315
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	10.972.983.254	3.539.234.847	432.704.357	5.973.918.618	20.918.841.076
Phải trả tiền vay	-	55.908.200.650	-	-	55.908.200.650
Nợ phải trả không phân bổ	-				-
Tổng nợ phải trả					76.827.041.726

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
Tỉnh Long An

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ	Khác	Tổng cộng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	70.733.295.790	376.128.270.180	33.264.035.357	-	480.125.601.327
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.315.202.276	30.805.823.324	5.172.987.865		41.294.013.465
Trừ: Chi phí không phân bổ					(34.372.877.330)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					6.921.136.135
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư					1.003.227.170
Chi phí tài chính (không phân bổ)					(5.998.195.185)
Lợi nhuận khác					10.601.904.939
Lợi nhuận kế toán trước thuế					12.528.073.059
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(2.873.840.119)
Lợi nhuận trong năm					9.654.232.940

11/2/2024 - 12/2/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**
Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
Tỉnh Long An

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

b) Báo cáo chia theo khu vực địa lý

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước (VND)	Nước ngoài (VND)	Tổng (VND)
Doanh thu	396.765.944.935	83.359.656.392	480.125.601.327
Giá vốn	364.276.180.225	74.555.407.637	438.831.587.862
Lợi nhuận gộp	32.489.764.710	8.804.248.755	41.294.013.465

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước (VND)	Nước ngoài (VND)	Tổng (VND)
Doanh thu	370.665.176.229	73.181.513.473	443.846.689.702
Giá vốn	330.987.278.646	62.771.851.344	393.759.129.990
Lợi nhuận gộp	39.677.897.583	10.409.662.129	50.087.559.712

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Long An, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Người lập



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn



Starting our operation from 2004 up to now, CPA VIETNAM is always proud to be one of the independent auditing companies with a reputable brand name trusted by many customers in the field of auditing and accounting in Vietnam. Our the goal is that through the professional provision of specialized services, we will help our customers to innovate their internal management system and promote their potentials to create outstanding values. That is the greatest success for our the sustainable and prosperous development. CPA VIETNAM will continue to maintain our brand name in the future.

www.cpavietnam.vn



Building a world class accounting alliance takes time - since 1989, INPACT has grown steadily and has carefully selected each and every member firm. All of our members pass through a rigorous selection process that ensures stringent criteria related to range of services, local reputation and approach to providing services can be met. We only admit firms which can prove they know their local jurisdiction like the back of their hand and which have experience of handling matters that have international dimensions. Our members embrace a service culture that emphasises personal service, rapid response times, reliability and innovative thinking.

www.inpactglobal.org